

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 8 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Việt Hà

Bà Lò Thị Hiêng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2024/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lò Thị P; Nơi ĐKTT: Bản V, xã P, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Bị đơn: Anh Quảng Văn T; Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: Bản V, xã P, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị P và anh Quảng Văn T kết hôn vào ngày 19/9/2011 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng nên thường xuyên cãi vã dẫn đến không thể duy trì cuộc sống chung, chị P đã chuyển về nhà bố mẹ để ở bản C, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Do đó, anh chị đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân không có hạnh phúc nên chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Chị P khai vợ chồng có 02 con chung là cháu Quảng Văn H, sinh ngày 13/01/2009 và cháu Quảng Văn C1 sinh ngày 31/01/2010. Sau khi

ly hôn chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh T pH cấp dưỡng.

3. Về tài sản, nợ: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 06/3/2024, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn và các yêu cầu cụ thể của chị P cho anh T biết. Tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý cho anh T, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo thụ lý vụ án, anh T không có ý kiến trả lời bằng văn bản cho Tòa án. Tòa đã ban hành Giấy triệu tập và tiến hành tổng đạt thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án cho anh T nhưng anh T vẫn không đến Tòa án. Do vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật hôn nhân gia đình đối với các đương sự. Ngày 05/7/2024, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ đã ra quyết định xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất và tiến hành tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Quàng Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Lò Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện giải quyết ly hôn với anh T, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng; về quan hệ tài sản và nợ chị không yêu cầu giải quyết như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại bản V, xã P, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về điều luật áp dụng: Chị P và anh T kết hôn vào ngày 19/9/2011 nên Tòa án sẽ áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, Điều 177/ BLTTDS, việc anh T không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72/BLTTDS là do anh T đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[5] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị P và anh T kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên tinh thần tự nguyện nên theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân trên là hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của chị P, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến không thể duy trì cuộc sống chung, chị P pH chuyển về ở với bố mẹ đẻ ở M nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Tại Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân do chị P cung cấp thể hiện chính quyền địa phương xác nhận chị P và anh T đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Cả hai anh chị đã vi phạm nghĩa vụ của người vợ, người chồng, dẫn đến không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ, cùng chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình với nhau quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Về phía anh T, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn. Tuy nhiên, anh T không có ý kiến trả lời, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Điều này thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, cũng như việc tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình của anh T.

Như vậy, có căn cứ xác định giữa chị P và anh T không còn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị P xin ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị P được ly hôn với anh T.

[5.2] Về con chung:

Chị P và anh T có 02 (hai) con chung là cháu Quàng Văn H, sinh ngày 13/01/2009 và cháu Quàng Văn C1 sinh ngày 31/01/2010. Sau khi ly hôn chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh T pH cấp dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, chị P cung cấp cho Tòa án văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc chị P hiện có chỗ ở và thu nhập ổn định tại bản C, xã Ảng Tở, huyện M, tỉnh Điện Biên nên đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng các con. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu Quàng Văn H và Quàng Văn C1 được thể hiện trong hồ sơ vụ án. Bản thân anh T trong quá trình giải quyết không có mặt tại Tòa án, cũng không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cả hai cháu Quàng Văn H và Quàng Văn C1 cho chị P nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc cấp dưỡng nuôi con chị P không yêu cầu anh T thực hiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3] Về tài sản: Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ pH trả, nợ lấy về: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, nguyên đơn chị Lò Thị P pH chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 69, Điều 19, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị P được ly hôn với anh Quàng Văn T.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là cháu Quàng Văn H, sinh ngày 13/01/2009 và cháu Quàng Văn C1 sinh ngày 31/01/2010. Giao cả hai con chung là cháu Quàng Văn H, sinh ngày 13/01/2009 và cháu Quàng Văn C1 sinh ngày 31/01/2010 cho chị Lò Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác theo quy định pháp luật. Anh Quàng Văn T không pH cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Lò Thị P pH chịu phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000934 ngày 06/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ. Chị Lò Thị P đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/8/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã P, TP ĐBP;
(Nơi đăng ký kết hôn)
- Chi cục THADS TP ĐBP;
- Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

(Đã ký đóng dấu)

Trần Thị Thu Trà